

KẾT QUẢ
KIỂM TRA XÁC NHẬN NĂNG LỰC TIẾNG ANH BẬC 3 (B1 THEO CEFR)
(Đợt 03 năm 2026, 28/03/2026)
(Ban hành theo Quyết định số 1833/MYH26/VHU/QĐ ngày 11 tháng 05 năm 2026)

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
1	VHU.TAB1.03.001	231A360266	Nguyễn Thị Thúy	An	23/04/2005	Lâm Đồng	8.0	8.4	9.4	5.5	31.3	7.8	Đạt	
2	VHU.TAB1.03.002	221A050415	Phạm Thị Thanh	An	14/01/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	9.6	9.1	6.5	32.7	8.2	Đạt	
3	VHU.TAB1.03.003	221A030052	Nguyễn Hoài	An	05/02/2004	Khánh Hòa	4.5	7.6	6.4	0.5	19.0	4.8	Rớt	
4	VHU.TAB1.03.004	221A030637	Nguyễn Hoài	An	02/08/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	3.0	3.2	3.7	3.0	12.9	3.2	Rớt	
5	VHU.TAB1.03.005	211A050347	Hồ Thị Tú	An	28/03/2003	Vĩnh Long	6.0	8.4	10.0	5.5	29.9	7.5	Đạt	
6	VHU.TAB1.03.006	221A100079	Diệp Lê Hồng	Ấn	08/09/2004	Cà Mau	5.5	5.6	8.6	5.0	24.7	6.2	Đạt	
7	VHU.TAB1.03.007	231A010230	Nguyễn Khắc	Anh	27/03/2005	Vĩnh Long	6.0	6.4	6.3	3.0	21.7	5.4	Đạt	Bảo lưu: Nói 6.0
8	VHU.TAB1.03.008	221A030093	Hứa Ngọc Phương	Anh	08/01/2004	Đắk Lắk	5.0	6.4	5.7	4.0	21.1	5.3	Đạt	
9	VHU.TAB1.03.009	221A040342	Nguyễn Hoàn Chiêu	Anh	28/04/2004	Tây Ninh	7.0	9.2	8.6	4.5	29.3	7.3	Đạt	
10	VHU.TAB1.03.010	211A210252	Trần Thị Phương	Anh	28/04/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	8.0	6.8	8.0	6.0	28.8	7.2	Đạt	
11	VHU.TAB1.03.011	221A030851	Tống Thế	Anh	05/06/2004	Lâm Đồng	4.0	3.2	3.7	0.0	10.9	2.7	Rớt	
12	VHU.TAB1.03.012	221A370605	Nguyễn Quỳnh	Anh	25/05/2004	Đắk Lắk	7.5	6.0	8.0	4.0	25.5	6.4	Đạt	
13	VHU.TAB1.03.013	221A230257	Trương Thị Lan	Anh	20/06/2004	Gia Lai	7.0	6.0	4.6	2.0	19.6	4.9	Rớt	
14	VHU.TAB1.03.014	221A040477	Bành Ngọc	Anh	15/01/2004	An Giang	5.5	4.0	8.9	4.5	22.9	5.7	Đạt	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
15	VHU.TAB1.03.015	221A360068	Nguyễn Quỳnh	Anh	01/12/2004	Vĩnh Long	7.0	5.2	8.9	3.0	24.1	6.0	Đậu	
16	VHU.TAB1.03.016	221A040060	Nguyễn Thị Lan	Anh	19/11/2004	Thành phố Đồng Nai	5.0	7.6	8.6	0.5	21.7	5.4	Rớt	
17	VHU.TAB1.03.017	211A030105	Lê Thị Lan	Anh	24/09/2003	Thanh Hoá	7.5	6.4	5.7	1.0	20.6	5.2	Rớt	Bảo lưu: Nói: 7.5
18	VHU.TAB1.03.018	221A210073	Nguyễn Phương Hồng	Ánh	14/03/2004	Lâm Đồng	8.0	5.2	6.3	4.0	23.5	5.9	Đậu	
19	VHU.TAB1.03.019	221A030814	Lê Thị Ngọc	Ánh	02/04/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	6.4	3.0	2.0	18.4	4.6	Rớt	
20	VHU.TAB1.03.020	221A040010	Kiều Hồng	Ánh	27/03/2004	An Giang	5.5	4.8	9.7	3.0	23.0	5.8	Đậu	
21	VHU.TAB1.03.021	221A300004	Lê Chí	Bảo	29/03/2004	Đắk Lắk	6.0	3.6	6.0	2.0	17.6	4.4	Rớt	
22	VHU.TAB1.03.022	221A030198	Trần Hoàng Văn	Bảo	18/07/2004	Thành phố Đồng Nai	8.0	9.6	9.7	6.5	33.8	8.5	Đậu	
23	VHU.TAB1.03.023	201A030725	Phùng Gia	Bảo	16/11/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	6.8	4.0	5.4	3.5	19.7	4.9	Rớt	Bảo lưu: Nói: 6.8
24	VHU.TAB1.03.024	221A080230	Huỳnh Lê Quốc	Bảo	28/05/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	7.2	6.3	6.0	27.0	6.8	Đậu	
25	VHU.TAB1.03.025	221A210640	Lê Viết	Bảo	18/12/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	4.0	10.0	6.6	4.0	24.6	6.2	Đậu	
26	VHU.TAB1.03.026	221A050354	Nguyễn Võ Thái	Bình	05/05/2004	Đồng Tháp	7.0	10.0	10.0	5.5	32.5	8.1	Đậu	
27	VHU.TAB1.03.027	201A010231	Nguyễn Y	Bình	01/11/2002	Thành phố Huế	6.0	2.4	6.9	4.5	19.8	5.0	Rớt	Bảo lưu: Nói: 6.0
28	VHU.TAB1.03.028	201A030793	Lê Vũ	Bình	26/01/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	8.8	6.9	3.0	24.2	6.1	Đậu	
29	VHU.TAB1.03.029	221A050223	Đoàn Thị Ninh	Ca	18/05/2004	Vĩnh Long	7.0	7.6	5.7	6.0	26.3	6.6	Đậu	
30	VHU.TAB1.03.030	211A080207	Trần Thị Ngọc	Cam	08/02/2003	Lâm Đồng	6.0	7.6	8.9	5.0	27.5	6.9	Đậu	Bảo lưu: Nói: 6.0; Nghe: 7.6; Đọc: 8.9
31	VHU.TAB1.03.031	231A370123	Nguyễn Hữu	Cánh	02/06/2005	Đồng Tháp	5.0	8.4	7.4	4.5	25.3	6.3	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
32	VHU.TAB1.03.032	221A210012	Lê Trần Bảo	Châu	30/06/2004	Đắk Lắk	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
33	VHU.TAB1.03.033	211A100029	Nguyễn Thị Bích	Châu	18/07/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.0	8.0	8.9	6.0	28.9	7.2	Đậu	
34	VHU.TAB1.03.034	221A030394	Lê Trần Cẩm	Chi	28/03/2004	Lâm Đồng	6.0	8.4	8.6	5.5	28.5	7.1	Đậu	
35	VHU.TAB1.03.035	221A030509	Trần Nguyễn Trúc	Chi	12/04/2004	Lâm Đồng	5.0	5.6	7.1	5.5	23.2	5.8	Đậu	
36	VHU.TAB1.03.036	221A080229	Phạm Minh Tú	Chi	13/01/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	8.8	9.7	7.5	33.0	8.3	Đậu	
37	VHU.TAB1.03.037	221A300278	Đỗ Thị Mỹ	Chinh	11/08/2004	Thành phố Đồng Nai	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
38	VHU.TAB1.03.038	211A031185	Đặng Xuân	Chính	22/07/2003	Thành phố Đà Nẵng	7.5	8.0	8.3	6.0	29.8	7.5	Đậu	
39	VHU.TAB1.03.039	221A031119	Nguyễn Thị Kim	Cúc	17/10/2004	Đồng Tháp	5.0	8.4	8.6	3.5	25.5	6.4	Đậu	
40	VHU.TAB1.03.040	211A290062	Hồ Chí	Cường	07/04/2003	Lâm Đồng	6.8	7.2	7.4	5.0	26.4	6.6	Đậu	Bảo lưu: Nói: 6.8
41	VHU.TAB1.03.041	221A370172	Đặng Phú	Cường	21/10/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	8.0	6.0	7.1	6.0	27.1	6.8	Đậu	
42	VHU.TAB1.03.042	211A240014	Nguyễn Quốc	Đăng	04/12/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5.0	1.6	3.4	2.0	12.0	3.0	Rớt	
43	VHU.TAB1.03.043	221A050028	Châu Quốc	Đạt	08/01/2004	An Giang	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
44	VHU.TAB1.03.044	221A010831	Nguyễn Thành	Đạt	19/08/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	5.2	6.9	3.0	20.6	5.2	Đậu	
45	VHU.TAB1.03.045	221A270066	Nguyễn Minh	Đạt	14/07/2004	Tây Ninh	Vắng	2.8	4.9	0.5	8.2	2.1	Rớt	
46	VHU.TAB1.03.046	221A370755	Mai Nguyễn Ngọc	Diễm	02/06/2004	Vĩnh Long	7.5	6.4	8.0	5.0	26.9	6.7	Đậu	
47	VHU.TAB1.03.047	221A320168	Nguyễn Thị Thanh	Diệu	14/03/2004	Đồng Tháp	5.0	7.6	6.3	1.0	19.9	5.0	Rớt	
48	VHU.TAB1.03.048	211A030903	Nguyễn Thị	Đoan	25/03/2002	Cà Mau	5.0	9.6	8.6	0.5	23.7	5.9	Rớt	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
49	VHU.TAB1.03.049	231A270183	Trần Thành	Đông	12/06/2004	Tây Ninh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
50	VHU.TAB1.03.050	141A090035	Trịnh Đại Lâm	Đông	12/11/1995	Lâm Đồng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
51	VHU.TAB1.03.051	201A020011	Đỗ Hoài	Đù	07/04/2001	Tây Ninh	5.0	4.8	5.7	2.0	17.5	4.4	Rớt	
52	VHU.TAB1.03.052	211A030139	Nguyễn Văn Bình	Đức	04/11/2003	An Giang	6.0	3.2	8.6	8.0	25.8	6.5	Đậu	
53	VHU.TAB1.03.053	221A040562	Trần Thị Thùy	Dung	26/10/2004	Đồng Tháp	5.0	9.2	9.1	2.0	25.3	6.3	Rớt	
54	VHU.TAB1.03.054	221A370204	Lê Thu	Dung	19/02/2004	Gia Lai	5.5	8.8	5.7	6.0	26.0	6.5	Đậu	
55	VHU.TAB1.03.055	211A030689	Nguyễn Huỳnh Kim	Dung	12/03/2003	Gia Lai	6.5	6.8	6.3	7.0	26.6	6.7	Đậu	Bảo lưu: Nói 6.5; Nghe: 6.8; Đọc: 6.3
56	VHU.TAB1.03.056	201A030152	Trần Thị Quế	Dung	18/02/2002	Tây Ninh	7.0	6.0	7.1	5.5	25.6	6.4	Đậu	
57	VHU.TAB1.03.057	221A040538	Nguyễn Thị Thuỳ	Dung	15/04/2004	Vĩnh Long	7.5	10.0	9.1	5.5	32.1	8.0	Đậu	
58	VHU.TAB1.03.058	221A370753	Phạm Thị Mỹ	Dung	11/06/2004	Lâm Đồng	5.0	7.2	6.3	5.0	23.5	5.9	Đậu	
59	VHU.TAB1.03.059	221A320167	Văn Công	Dương	13/04/2002	Đắk Lắk	5.0	2.8	4.9	1.0	13.7	3.4	Rớt	
60	VHU.TAB1.03.060	221A010884	Đỗ Hà Thái	Dương	06/11/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	6.0	4.0	4.0	3.0	17.0	4.3	Rớt	
61	VHU.TAB1.03.061	221A370112	Châu Bảo	Dương	12/02/2004	Tây Ninh	7.0	8.0	6.0	3.5	24.5	6.1	Đậu	
62	VHU.TAB1.03.062	191A050034	Phạm Ngọc Ánh	Dương	29/03/2001	Đắk Lắk	5.5	6.8	4.9	1.0	18.2	4.6	Rớt	
63	VHU.TAB1.03.063	211A031531	Lê Nguyễn Anh	Duy	14/03/2001	Lâm Đồng	5.0	8.8	6.6	5.0	25.4	6.4	Đậu	Bảo lưu: Nói: 5.0
64	VHU.TAB1.03.064	221A110017	Nguyễn Thanh	Duy	07/03/2004	Vĩnh Long	8.0	5.6	8.0	3.5	25.1	6.3	Đậu	
65	VHU.TAB1.03.065	201A080292	Huỳnh Triệu	Duy	06/12/2002	Cà Mau	5.5	7.2	4.6	2.0	19.3	4.8	Rớt	Bảo lưu: Nghe: 7.2

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
66	VHU.TAB1.03.066	211A040244	Hà Thực	Duyên	11/08/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5.0	4.8	4.3	0.0	14.1	3.5	Rớt	
67	VHU.TAB1.03.067	221A030055	Nguyễn Thị Ngọc	Duyên	20/01/2004	Đồng Tháp	7.0	8.4	6.0	5.5	26.9	6.7	Đậu	
68	VHU.TAB1.03.068	221A230076	Nguyễn Hoàng Kiều	Duyên	28/01/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	5.0	5.6	3.1	4.5	18.2	4.6	Rớt	Bảo lưu: Nói: 5.0; Nghe: 5.6
69	VHU.TAB1.03.069	221A040140	Hoàng Thị Mỹ	Duyên	06/05/2004	Thành phố Đồng Nai	5.5	9.6	9.7	3.0	27.8	7.0	Đậu	
70	VHU.TAB1.03.070	221A370214	Hồ Thị Mỹ	Duyên	09/01/2004	Khánh Hòa	6.5	9.6	8.6	5.5	30.2	7.6	Đậu	
71	VHU.TAB1.03.071	211A010327	Lê Nam	Giang	01/08/2003	Quảng Ngãi	5.0	9.6	9.4	4.5	28.5	7.1	Đậu	
72	VHU.TAB1.03.072	211A210051	Đào Xuân	Giang	04/04/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	5.6	5.1	5.0	21.2	5.3	Đậu	
73	VHU.TAB1.03.073	211A010323	Trần Nguyễn Hoàng	Hải	21/08/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
74	VHU.TAB1.03.074	221A110046	Phan Thị Kim	Hân	29/09/2004	Khánh Hòa	7.5	9.6	10.0	5.0	32.1	8.0	Đậu	
75	VHU.TAB1.03.075	221A050057	Trần Bảo	Hân	28/05/2004	Thành phố Cần Thơ	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
76	VHU.TAB1.03.076	221A030275	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	21/01/2004	Đồng Tháp	7.5	8.0	7.4	8.0	30.9	7.7	Đậu	
77	VHU.TAB1.03.077	221A320345	Tăng Thị Kim	Hân	22/03/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	8.0	7.4	3.5	24.4	6.1	Đậu	
78	VHU.TAB1.03.078	221A030795	Hồ Bảo	Hân	16/09/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	3.6	5.4	6.0	21.5	5.4	Đậu	
79	VHU.TAB1.03.079	221A300053	Nguyễn Thị Bảo	Hân	04/01/2004	Tây Ninh	7.0	6.0	5.1	3.5	21.6	5.4	Đậu	
80	VHU.TAB1.03.080	221A290099	Hồ Ngọc	Hân	10/11/2004	Cà Mau	5.5	6.8	6.3	2.0	20.6	5.2	Rớt	
81	VHU.TAB1.03.081	221A300003	Đặng Mai Ngọc	Hân	07/04/2004	An Giang	7.0	8.0	6.9	3.0	24.9	6.2	Đậu	
82	VHU.TAB1.03.082	221A310096	Nguyễn Hồ Gia	Hân	25/05/2004	Đồng Tháp	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
83	VHU.TAB1.03.083	231A371165	Võ Thị Thanh	Hằng	26/03/2002	Thành phố Đồng Nai	7.0	2.8	4.9	3.0	17.7	4.4	Rớt	
84	VHU.TAB1.03.084	221A030121	Trần Thị Thúy	Hằng	08/08/2004	Thành phố Đồng Nai	6.5	4.8	4.9	4.0	20.2	5.1	Đạt	
85	VHU.TAB1.03.085	231A370622	Đỗ Thuý	Hằng	11/02/2005	An Giang	3.0	8.8	3.7	3.5	19.0	4.8	Rớt	
86	VHU.TAB1.03.086	211A031190	Nguyễn Bích	Hằng	04/09/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	6.8	6.9	5.5	26.2	6.6	Đạt	
87	VHU.TAB1.03.087	211A240011	Nguyễn Thu	Hằng	18/11/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5.0	3.6	8.0	1.5	18.1	4.5	Rớt	
88	VHU.TAB1.03.088	221A370333	Nguyễn Thị Ngọc	Hằng	13/01/2004	Đồng Tháp	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
89	VHU.TAB1.03.089	211A230208	Trần Thị Mỹ	Hạnh	05/09/2003	Đắk Lắk	6.5	4.0	5.7	5.0	21.2	5.3	Đạt	
90	VHU.TAB1.03.090		Phan Thị Kim	Hạnh	23/05/1977	Tây Ninh	7.5	7.6	8.0	7.0	30.1	7.5	Đạt	Bảo lưu: Nói: 7.5
91	VHU.TAB1.03.091	221A030418	Nguyễn Gia	Hào	22/03/2004	Thành phố Đồng Nai	5.5	10.0	8.0	6.5	30.0	7.5	Đạt	
92	VHU.TAB1.03.092	221A050334	Trần Thị Thanh	Hậu	23/09/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	6.0	4.8	6.9	5.5	23.2	5.8	Đạt	
93	VHU.TAB1.03.093	221A320058	Lê Châu Thanh	Hậu	12/10/2004	Khánh Hòa	6.5	10.0	10.0	5.5	32.0	8.0	Đạt	
94	VHU.TAB1.03.094	181A080080	Nguyễn Dương Trung	Hậu	10/10/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	6.0	7.1	5.0	25.6	6.4	Đạt	
95	VHU.TAB1.03.095	221A300025	Cao Hồng	Hậu	24/10/2004	Đắk Lắk	5.5	5.6	7.1	2.0	20.2	5.1	Rớt	
96	VHU.TAB1.03.096	181A070230	Nguyễn Trung	Hậu	16/09/2000	Đồng Tháp	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
97	VHU.TAB1.03.097	211A210102	Võ Du	Hên	30/06/2002	Cà Mau	7.0	6.8	8.0	7.0	28.8	7.2	Đạt	
98	VHU.TAB1.03.098	231A300001	Nguyễn Minh	Hiền	04/09/2004	Thành phố Cần Thơ	5.5	7.2	8.9	3.0	24.6	6.2	Đạt	
99	VHU.TAB1.03.099	221A030714	Nguyễn Lê Thúy	Hiền	08/06/2004	Tây Ninh	6.8	6.4	3.4	3.0	19.6	4.9	Rớt	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
100	VHU.TAB1.03.100	231A020023	Nguyễn Bùi Văn Minh	Hiền	10/08/2005	Thành phố Đồng Nai	Vắng	4.0	6.6	0.0	10.6	2.7	Rớt	
101	VHU.TAB1.03.101	221A030113	Nguyễn Thị Diệu	Hiền	20/10/2004	Tây Ninh	5.0	9.6	10.0	5.0	29.6	7.4	Đậu	
102	VHU.TAB1.03.102	221A030820	Lê Nguyễn Chúc Mai Ngọc	Hiệp	04/01/2004	Khánh Hòa	4.0	5.6	5.7	6.0	21.3	5.3	Đậu	
103	VHU.TAB1.03.103	221A030616	Thái Minh	Hiếu	17/12/2004	Vĩnh Long	6.5	5.2	6.3	2.0	20.0	5.0	Rớt	
104	VHU.TAB1.03.104	231A210378	Nguyễn Trung	Hiếu	14/05/2004	Lâm Đồng	8.0	8.8	6.9	5.5	29.2	7.3	Đậu	
105	VHU.TAB1.03.105	221A080092	Đỗ Thị Ngọc	Hiếu	24/06/2004	Đồng Tháp	5.5	8.8	5.1	3.0	22.4	5.6	Đậu	
106	VHU.TAB1.03.106	221A320208	Nguyễn Thị Đình	Hiếu	24/10/2004	Đồng Tháp	6.5	7.2	9.1	2.5	25.3	6.3	Rớt	Bảo lưu: Nói: 6.5; Nghe: 7.2; Đọc: 9.1 Trừ 50% điểm (Viết)
107	VHU.TAB1.03.107	221A370864	Chamaléa Thị	Hính	26/08/2004	Khánh Hòa	4.8	6.4	5.7	3.0	19.9	5.0	Đậu	
108	VHU.TAB1.03.108	221A370285	Trần Vũ Quỳnh	Hoa	08/06/2004	Gia Lai	7.0	10.0	9.7	6.0	32.7	8.2	Đậu	
109	VHU.TAB1.03.109	221A040494	Nguyễn Ngọc Thanh	Hoa	05/02/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	8.8	8.6	5.5	29.9	7.5	Đậu	
110	VHU.TAB1.03.110	221A371025	Phạm Đái Mỹ	Hoà	07/01/2004	An Giang	7.0	6.4	7.4	5.0	25.8	6.5	Đậu	
111	VHU.TAB1.03.111	221A210058	Nguyễn Thanh	Hòa	22/11/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	9.2	8.6	7.0	31.3	7.8	Đậu	
112	VHU.TAB1.03.112	221A080024	Phạm Minh	Hoài	13/09/2004	Tây Ninh	6.0	5.6	6.9	2.0	20.5	5.1	Rớt	
113	VHU.TAB1.03.113	221A040687	Phan Thị Thanh	Hoài	05/12/2003	Hà Tĩnh	5.8	1.8	3.0	2.3	12.9	3.2	Rớt	Trừ 50% điểm (Nghe - Đọc - Viết)
114	VHU.TAB1.03.114	221A031033	Lê Nguyên	Hoàng	14/06/2004	Đắk Lắk	7.0	9.2	6.6	0.5	23.3	5.8	Rớt	
115	VHU.TAB1.03.115	221A230269	Nguyễn Văn	Hoàng	11/08/2004	Tây Ninh	6.8	6.8	6.9	3.0	23.5	5.9	Đậu	
116	VHU.TAB1.03.116		Trần Thị	Hồng	12/06/1995	Thành phố Đồng Nai	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
117	VHU.TAB1.03.117	221A040093	Nguyễn Thị Diệu	Hồng	24/07/2004	Tây Ninh	5.0	5.6	6.0	4.5	21.1	5.3	Đậu	
118	VHU.TAB1.03.118	221A040517	Hồ Thị Thanh	Hồng	23/10/2004	Tây Ninh	5.0	6.0	8.3	2.0	21.3	5.3	Rớt	
119	VHU.TAB1.03.119	221A040570	Trần Thị Kim	Hồng	07/04/2004	Khánh Hòa	5.0	7.2	5.1	6.0	23.3	5.8	Đậu	Bảo lưu: Nói: 5.0
120	VHU.TAB1.03.120	221A030665	Phạm Thị Kim	Huê	20/09/2004	Đắk Lắk	6.5	4.6	4.3	2.8	18.2	4.5	Rớt	Trừ 50% điểm (Nghe - Đọc - Viết)
121	VHU.TAB1.03.121	221A040037	Huỳnh Thị	Huế	07/01/2004	Tây Ninh	4.8	8.8	8.0	4.0	25.6	6.4	Đậu	
122	VHU.TAB1.03.122	231A211197	Trần Thị Kim	Huệ	21/06/2005	Quảng Ngãi	5.0	4.4	4.9	2.0	16.3	4.1	Rớt	
123	VHU.TAB1.03.123	221A210440	Huỳnh Thị Gia	Huệ	25/10/2004	Vĩnh Long	7.0	4.4	6.3	0.5	18.2	4.6	Rớt	
124	VHU.TAB1.03.124	221A010277	Nguyễn Phi	Hùng	22/05/2004	Quảng Ngãi	6.0	6.4	3.7	2.5	18.6	4.7	Rớt	Bảo lưu: Nói: 6.0
125	VHU.TAB1.03.125	211A010080	Nguyễn Quốc	Hùng	17/06/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.8	5.2	4.3	5.5	21.8	5.5	Đậu	
126	VHU.TAB1.03.126	211A030625	Hoàng Gia	Hưng	22/11/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5.0	8.8	9.1	1.5	24.4	6.1	Rớt	
127	VHU.TAB1.03.127	221A050096	Nguyễn Thị Mai	Hương	02/05/2004	Thành phố Đồng Nai	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
128	VHU.TAB1.03.128	221A050633	Nguyễn Thị Mai	Hương	29/03/2004	Đồng Tháp	5.0	6.0	5.7	5.0	21.7	5.4	Đậu	Bảo lưu: Nói: 5.0; Nghe: 6.0; Đọc: 5.7
129	VHU.TAB1.03.129	221A050254	Nguyễn Thị Lan	Hương	02/05/2004	Quảng Trị	4.0	5.2	3.0	2.0	14.2	3.6	Rớt	
130	VHU.TAB1.03.130	211A040070	Tạ Thị Thu	Hương	14/10/2003	Phú Thọ	8.3	7.2	5.1	6.0	26.6	6.7	Đậu	Bảo lưu: Nói: 8.3; Đọc: 5.1
131	VHU.TAB1.03.131	191A050035	Hoàng Thị Quỳnh	Hương	14/02/2001	Bắc Ninh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
132	VHU.TAB1.03.132	211A050178	Nguyễn Thị	Hương	22/02/2003	Thành phố Đồng Nai	5.5	6.0	4.9	1.0	17.4	4.4	Rớt	
133	VHU.TAB1.03.133	211A100021	Nguyễn Ngọc	Hương	21/01/2003	Tây Ninh	6.8	7.2	6.3	5.0	25.3	6.3	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
134	VHU.TAB1.03.134	211A030785	Nguyễn Thị Ngọc	Hường	04/04/2003	An Giang	6.0	5.2	5.1	5.0	21.3	5.3	Đậu	
135	VHU.TAB1.03.135	211A010224	Trần Quốc	Huy	18/05/2003	Đồng Tháp	6.0	8.4	8.0	5.0	27.4	6.9	Đậu	Bảo lưu: Nói: 6.0; Nghe: 8.4; Đọc: 8.0
136	VHU.TAB1.03.136	221A370255	Đào Nhất	Huy	28/09/2004	Gia Lai	6.0	7.2	7.7	4.5	25.4	6.4	Đậu	
137	VHU.TAB1.03.137	221A100035	Nguyễn Đình	Huy	09/11/2004	Lâm Đồng	6.8	5.2	7.4	3.0	22.4	5.6	Đậu	
138	VHU.TAB1.03.138	221A370821	Đình Gia	Huy	14/03/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	10.0	8.3	0.5	25.3	6.3	Rớt	
139	VHU.TAB1.03.139	221A300425	Nguyễn Ngọc	Huy	03/03/2004	Cà Mau	6.5	10.0	9.7	3.0	29.2	7.3	Đậu	
140	VHU.TAB1.03.140	211A080019	Ngô Gia	Huy	12/07/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.8	5.6	5.1	5.5	23.0	5.8	Đậu	Bảo lưu: Nói: 6.8; Đọc: 5.1; Viết: 5.5
141	VHU.TAB1.03.141	211A140320	Lương Thị Như	Huyền	07/04/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
142	VHU.TAB1.03.142	221A310020	Lê Thị Thuý	Huyền	20/10/2004	Vĩnh Long	6.0	3.2	6.3	5.5	21.0	5.3	Đậu	Bảo lưu: Nói: 6.0
143	VHU.TAB1.03.143	221A370561	Nguyễn Ngọc Thanh	Huyền	01/09/2004	Khánh Hòa	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
144	VHU.TAB1.03.144	201A080374	Nguyễn Như	Huỳnh	25/10/2002	An Giang	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
145	VHU.TAB1.03.145	221A210008	Nguyễn Mai Tuấn	Khải	24/04/2004	Vĩnh Long	6.0	6.0	7.1	5.0	24.1	6.0	Đậu	
146	VHU.TAB1.03.146	221A010214	Lê Chí	Khang	22/01/2004	Thành phố Cần Thơ	6.0	3.6	4.6	1.5	15.7	3.9	Rớt	
147	VHU.TAB1.03.147	201A020005	Lê Hoàng	Khang	19/05/2002	Tây Ninh	5.8	2.8	4.0	1.0	13.6	3.4	Rớt	
148	VHU.TAB1.03.148	221A110045	Lữ Võ Uyên	Khanh	17/09/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	8.0	8.4	9.1	7.0	32.5	8.1	Đậu	
149	VHU.TAB1.03.149	231A370414	Trương Ngọc	Khánh	03/03/2005	An Giang	7.5	4.8	5.1	1.0	18.4	4.6	Rớt	
150	VHU.TAB1.03.150	221A310028	Nguyễn Gia	Khiêm	27/10/2004	Tây Ninh	7.5	9.6	8.3	5.5	30.9	7.7	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
151	VHU.TAB1.03.151	221A040581	Lê Hoàng Ngọc	Khuê	12/07/2004	Khánh Hòa	Vắng	6.4	0.0	0.0	6.4	1.6	Rớt	
152	VHU.TAB1.03.152	221A030782	Nguyễn Tuấn	Kiệt	22/02/2004	An Giang	9.0	4.8	8.6	5.5	27.9	7.0	Đậu	Bảo lưu: Nói: 9.0
153	VHU.TAB1.03.153	211A070127	Lợi Trác	Kiều	20/04/2003	Quảng Ngãi	7.0	9.2	9.4	5.5	31.1	7.8	Đậu	
154	VHU.TAB1.03.154	221A370222	Nguyễn Trần Thiên	Kiều	02/08/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	8.8	8.9	4.5	28.7	7.2	Đậu	
155	VHU.TAB1.03.155	221A210411	Hoàng	Kim	18/09/2004	Thành phố Đồng Nai	6.8	8.4	10.0	6.5	31.7	7.9	Đậu	
156	VHU.TAB1.03.156	231A070291	Nguyễn Thị Mỹ	Kim	26/02/2005	Đồng Tháp	6.0	8.8	6.6	4.5	25.9	6.5	Đậu	
157	VHU.TAB1.03.157	221A210177	Lê Vĩnh	Kỳ	13/10/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	6.8	6.8	7.4	3.0	24.0	6.0	Đậu	
158	VHU.TAB1.03.158	211A210213	Tổng Thượng	Kỳ	06/01/2003	Đắk Lắk	5.5	5.6	7.1	0.0	18.2	4.6	Rớt	
159	VHU.TAB1.03.159	221A110022	Lê Thị Mỹ	Lài	28/02/2004	Gia Lai	6.8	8.8	8.3	7.0	30.9	7.7	Đậu	
160	VHU.TAB1.03.160	211A210146	Văng Sĩ	Lâm	27/02/2003	Đồng Tháp	7.5	5.2	2.3	5.0	20.0	5.0	Rớt	
161	VHU.TAB1.03.161	221A050618	Nguyễn Thị	Lan	14/07/2004	Bắc Ninh	7.5	7.2	8.3	6.5	29.5	7.4	Đậu	
162	VHU.TAB1.03.162	221A030718	Nguyễn Thị Mỹ	Lan	04/04/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	6.8	5.6	8.0	2.0	22.4	5.6	Rớt	
163	VHU.TAB1.03.163	211A030427	Trần Thụy Phương	Lan	28/07/2003	Thành phố Đồng Nai	6.8	6.8	5.7	4.0	23.3	5.8	Đậu	
164	VHU.TAB1.03.164	221A370408	Bùi Thị Như	Lan	15/02/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	10.0	10.0	3.5	31.0	7.8	Đậu	
165	VHU.TAB1.03.165	221A040025	Dương Thị	Lan	22/07/2004	Lâm Đồng	7.0	9.2	8.6	5.5	30.3	7.6	Đậu	
166	VHU.TAB1.03.166	211A240036	Nguyễn Thị Ngọc	Liên	11/11/2003	Vĩnh Long	5.8	6.0	5.7	1.0	18.5	4.6	Rớt	
167	VHU.TAB1.03.167	221A210706	Phan Thị Ngọc	Linh	12/06/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	6.0	7.6	9.1	6.0	28.7	7.2	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
168	VHU.TAB1.03.168	221A030367	Đỗ Ngọc	Linh	02/07/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	5.0	3.2	5.7	5.0	18.9	4.7	Rớt	
169	VHU.TAB1.03.169	221A040389	Nguyễn Mai Trúc	Linh	29/04/2004	Đồng Tháp	6.8	8.8	9.1	6.5	31.2	7.8	Đậu	
170	VHU.TAB1.03.170	221A230353	Phạm Hoài	Linh	25/09/2004	Lâm Đồng	8.5	8.4	9.4	8.0	34.3	8.6	Đậu	
171	VHU.TAB1.03.171	221A371033	Lương Thùy	Linh	09/06/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	6.8	9.2	9.7	3.5	29.2	7.3	Đậu	
172	VHU.TAB1.03.172	221A370679	Đặng Ngọc Yến	Linh	07/01/2004	Đồng Tháp	7.0	9.6	8.6	4.0	29.2	7.3	Đậu	
173	VHU.TAB1.03.173	221A370544	Văn Thị Trúc	Linh	25/09/2004	Đồng Tháp	5.0	3.2	2.6	1.0	11.8	3.0	Rớt	
174	VHU.TAB1.03.174	221A370271	Cao Nguyễn Hồng Hoàng	Linh	07/11/2004	An Giang	6.5	5.2	4.3	4.0	20.0	5.0	Đậu	
175	VHU.TAB1.03.175	211A240039	Đồ Thị Nhã	Linh	09/02/2003	Vĩnh Long	6.5	8.0	6.3	3.5	24.3	6.1	Đậu	
176	VHU.TAB1.03.176	211A110032	Nguyễn Hoàng Nhật	Linh	23/12/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.8	4.4	4.0	2.0	17.2	4.3	Rớt	
177	VHU.TAB1.03.177	201A110016	Hoàng Nguyễn Phương	Linh	13/11/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	9.2	6.0	5.5	26.2	6.6	Đậu	Bảo lưu: Nói: 5.5; Viết: 5.5
178	VHU.TAB1.03.178	221A030277	Vũ Thị Phương	Linh	14/08/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	10.0	9.7	4.0	30.2	7.6	Đậu	
179	VHU.TAB1.03.179	236A030023	Nguyễn Thanh	Linh	04/10/1989	Lâm Đồng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
180	VHU.TAB1.03.180	221A270108	Phan Trần Kiều	Loan	10/09/2004	Đồng Tháp	6.5	6.8	4.9	1.5	19.7	4.9	Rớt	
181	VHU.TAB1.03.181	221A040092	Hồ Hữu	Lộc	15/10/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7.8	8.4	7.4	7.0	30.6	7.7	Đậu	
182	VHU.TAB1.03.182	221A040195	Nguyễn Hữu	Lộc	20/05/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7.8	9.2	7.7	8.0	32.7	8.2	Đậu	
183	VHU.TAB1.03.183	221A050063	Hoàng	Lộc	19/03/2001	Tây Ninh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
184	VHU.TAB1.03.184	221A030787	Lý Kim	Long	10/11/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7.3	6.8	5.7	6.0	25.8	6.5	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
185	VHU.TAB1.03.185	211A050128	Trần Phong	Luân	16/03/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	10.0	10.0	5.0	31.5	7.9	Đậu	
186	VHU.TAB1.03.186	211A320052	Đoàn Đức	Lương	24/09/2003	Đắk Lắk	5.8	9.2	10.0	8.0	33.0	8.3	Đậu	
187	VHU.TAB1.03.187	221A040098	Nguyễn Thị Thanh	Ly	31/01/2004	Lâm Đồng	5.0	8.4	7.1	2.5	23.0	5.8	Rớt	
188	VHU.TAB1.03.188	221A070299	Nguyễn Thị Vân	Ly	05/08/2004	Quảng Trị	6.5	8.8	4.0	4.0	23.3	5.8	Đậu	
189	VHU.TAB1.03.189	211A040238	Nguyễn Thị Ly	Ly	06/09/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	6.0	6.0	0.5	19.5	4.9	Rớt	Bảo lưu: Nói: 7.0; Nghe: 6.0
190	VHU.TAB1.03.190	211A030586	Đặng Thị Cẩm	Lý	14/10/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5.0	9.2	9.1	1.5	24.8	6.2	Rớt	
191	VHU.TAB1.03.191	221A050572	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	08/10/2004	Cà Mau	2.0	3.6	3.7	5.0	14.3	3.6	Rớt	
192	VHU.TAB1.03.192	221A370991	Bành Thị Trúc	Mai	19/05/2004	An Giang	7.0	6.4	7.7	2.0	23.1	5.8	Rớt	
193	VHU.TAB1.03.193	221A100074	Huỳnh Xuân	Mai	19/07/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	4.0	2.0	4.6	3.0	13.6	3.4	Rớt	
194	VHU.TAB1.03.194	201A030261	Nguyễn Châu Kiều	Mai	11/01/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	6.0	9.2	5.4	7.0	27.6	6.9	Đậu	Bảo lưu: Nói: 6.0; Đọc: 5.4
195	VHU.TAB1.03.195	221A030651	Trần Văn	Mẫn	19/03/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	8.8	9.4	6.0	30.7	7.7	Đậu	
196	VHU.TAB1.03.196	211A300031	Nguyễn Gia	Mẫn	20/08/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	5.2	8.3	5.0	26.0	6.5	Đậu	Bảo lưu: Nói: 7.5
197	VHU.TAB1.03.197	221A360020	Võ Thị	Mến	15/08/2004	Lâm Đồng	5.5	4.0	6.3	4.0	19.8	5.0	Đậu	
198	VHU.TAB1.03.198	221A010354	Nguyễn Anh	Minh	25/09/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	5.2	7.4	8.0	27.6	6.9	Đậu	
199	VHU.TAB1.03.199	231A080440	Phạm Thị Yến	Minh	28/04/2005	Đồng Tháp	6.0	4.0	7.7	5.0	22.7	5.7	Đậu	
200	VHU.TAB1.03.200	211A010066	Lý Cao	Minh	14/09/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	8.4	8.3	8.0	31.7	7.9	Đậu	
201	VHU.TAB1.03.201	211A100125	Phạm Thị Bé	Mol	23/06/2002	Vĩnh Long	5.0	7.6	9.7	9.0	31.3	7.8	Đậu	Bảo lưu: Nghe: 7.6; Đọc: 9.7; Viết: 9.0

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
202	VHU.TAB1.03.202	221A030544	Bùi Thị Diễm	My	16/08/2004	An Giang	7.0	6.4	6.0	5.5	24.9	6.2	Đậu	
203	VHU.TAB1.03.203	191A050053	Phan Nguyễn Cẩm	My	03/11/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	5.2	7.7	7.5	27.9	7.0	Đậu	
204	VHU.TAB1.03.204	221A320191	Trương Kiều	My	01/09/2004	Quảng Ngãi	6.0	5.6	4.3	8.0	23.9	6.0	Đậu	
205	VHU.TAB1.03.205	211A031311	Phạm Thị Thanh	My	28/12/2003	Gia Lai	7.0	8.8	9.4	8.0	33.2	8.3	Đậu	
206	VHU.TAB1.03.206	211A230093	Bạch Thị Kiều	My	12/02/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	7.6	8.9	8.0	30.0	7.5	Đậu	
207	VHU.TAB1.03.207	221a050088	Trần Nguyễn Hiếu	Nam	07/11/2004	Tây Ninh	6.5	8.0	4.0	6.5	25.0	6.3	Đậu	
208	VHU.TAB1.03.208	221A370037	Đặng Thị Tuyết	Nga	03/11/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	5.0	8.0	4.9	6.5	24.4	6.1	Đậu	
209	VHU.TAB1.03.209	221A370410	Đào Thị	Nga	13/12/2004	Gia Lai	5.0	4.8	8.9	4.0	22.7	5.7	Đậu	
210	VHU.TAB1.03.210	221A270002	Ngô Thị Thuý	Nga	26/02/2004	Tây Ninh	5.0	7.6	3.1	1.5	17.2	4.3	Rớt	
211	VHU.TAB1.03.211	221A030696	Nguyễn Thị Tú	Nga	07/09/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	6.8	7.1	6.5	27.9	7.0	Đậu	
212	VHU.TAB1.03.212	221A010637	Nguyễn Tuyết	Nga	12/06/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	5.0	2.0	3.7	1.0	11.7	2.9	Rớt	
213	VHU.TAB1.03.213	221A370314	Bùi Ngọc	Nga	16/07/2004	Cà Mau	5.0	5.6	4.6	5.5	20.7	5.2	Đậu	
214	VHU.TAB1.03.214	221A300441	Hứa Thu	Ngân	19/11/2004	An Giang	6.5	4.4	6.0	4.5	21.4	5.4	Đậu	Bảo lưu: Nói: 6.5
215	VHU.TAB1.03.215	211A070196	Võ Lê Tuyết	Ngân	05/11/2003	Đồng Tháp	5.0	7.2	5.7	6.0	23.9	6.0	Đậu	
216	VHU.TAB1.03.216	221A040476	Phạm Lê Tuyết	Ngân	13/10/2004	Vĩnh Long	2.0	6.4	4.6	3.5	16.5	4.1	Rớt	
217	VHU.TAB1.03.217	221A140527	Lê Trần Kim	Ngân	10/05/2004	Vĩnh Long	5.5	6.8	6.0	1.5	19.8	5.0	Rớt	
218	VHU.TAB1.03.218	221A110007	Nguyễn Ngọc Hoài	Ngân	09/06/2004	Vĩnh Long	5.5	3.2	4.9	1.0	14.6	3.7	Rớt	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
219	VHU.TAB1.03.219	211A210132	Phan Ngọc Mỹ	Ngân	19/05/2003	Đồng Tháp	6.5	6.8	9.4	5.0	27.7	6.9	Đậu	Bảo lưu: Nói: 6.5; Viết: 5.0
220	VHU.TAB1.03.220	221A050754	Phan Thị Phương	Ngân	13/07/2004	Thành phố Đồng Nai	6.0	7.2	5.1	3.0	21.3	5.3	Đậu	Bảo lưu: Nói: 6.0; Đọc: 5.1
221	VHU.TAB1.03.221	221A370763	Hoàng Kim	Ngân	26/07/2004	Tây Ninh	6.0	6.4	6.9	5.5	24.8	6.2	Đậu	
222	VHU.TAB1.03.222	231A030339	Hồ Thị Ngọc	Ngân	09/08/2005	Tây Ninh	5.0	6.8	6.9	3.0	21.7	5.4	Đậu	
223	VHU.TAB1.03.223	231A030952	Trần Hiếu	Ngân	02/02/2003	Lâm Đồng	6.0	7.2	6.3	5.5	25.0	6.3	Đậu	
224	VHU.TAB1.03.224	211A320102	Đỗ Huỳnh Thu	Ngân	07/11/2003	Gia Lai	4.0	6.4	3.4	5.5	19.3	4.8	Rớt	
225	VHU.TAB1.03.225	221A050737	Trương Huỳnh Kim	Ngân	31/07/2004	Tây Ninh	5.0	6.4	4.0	6.0	21.4	5.4	Đậu	Bảo lưu: Nói: 5.0; Nghe: 6.4
226	VHU.TAB1.03.226	221A040285	Nguyễn Thị Phương	Ngân	23/11/2004	Tây Ninh	5.0	4.8	3.7	4.5	18.0	4.5	Rớt	
227	VHU.TAB1.03.227	211A100054	Trần Kim	Ngân	28/09/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
228	VHU.TAB1.03.228	221A210291	Nguyễn Kim	Ngân	01/03/2004	Phú Thọ	5.0	7.2	8.9	7.5	28.6	7.2	Đậu	
229	VHU.TAB1.03.229	221A210376	Huỳnh Thị Kim	Ngân	27/07/2004	Đắk Lắk	5.0	3.2	4.3	4.0	16.5	4.1	Rớt	
230	VHU.TAB1.03.230	221A370653	Lê Thị Kim	Ngân	05/12/2003	Đồng Tháp	Vắng	2.8	4.0	0.0	6.8	1.7	Rớt	
231	VHU.TAB1.03.231	221A030142	Võ Thị Thanh	Nghi	12/10/2004	An Giang	7.5	9.2	9.7	9.0	35.4	8.9	Đậu	
232	VHU.TAB1.03.232	221A030361	Lê Gia	Nghi	16/04/2004	Tây Ninh	5.5	9.6	10.0	8.0	33.1	8.3	Đậu	
233	VHU.TAB1.03.233	221A020069	Nguyễn Công	Nghiệp	09/01/2004	Gia Lai	5.5	5.2	7.1	4.0	21.8	5.5	Đậu	
234	VHU.TAB1.03.234	221A050220	Lê Bảo	Ngọc	23/10/2004	Đắk Lắk	6.0	6.0	8.3	8.0	28.3	7.1	Đậu	
235	VHU.TAB1.03.235	211A030066	Nguyễn Thị Bảo	Ngọc	23/09/2003	An Giang	6.5	6.0	6.6	8.5	27.6	6.9	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
236	VHU.TAB1.03.236	221A030717	Đình Nguyễn Như	Ngọc	09/02/2004	Thành phố Đà Nẵng	8.0	7.2	6.6	5.5	27.3	6.8	Đậu	
237	VHU.TAB1.03.237	221A050048	Nguyễn Lê Hoài	Ngọc	06/12/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	5.0	8.8	5.7	7.0	26.5	6.6	Đậu	Bảo lưu: Nói: 5.0; Đọc: 5.7
238	VHU.TAB1.03.238	221A031179	Đặng Thị Kim	Ngọc	01/01/2004	Tây Ninh	6.0	3.6	3.7	5.0	18.3	4.6	Rớt	
239	VHU.TAB1.03.239	221A030930	Đặng Kim	Ngọc	12/10/2004	Đồng Tháp	7.5	7.6	8.6	8.0	31.7	7.9	Đậu	
240	VHU.TAB1.03.240	221A320100	Nguyễn Mỹ	Ngọc	16/06/2004	Đồng Tháp	7.0	8.8	7.4	5.5	28.7	7.2	Đậu	
241	VHU.TAB1.03.241	221A210429	Phạm Thị	Ngọc	11/08/2004	Thành phố Đồng Nai	7.0	9.2	10.0	8.5	34.7	8.7	Đậu	
242	VHU.TAB1.03.242	221A040420	Nguyễn Thị	Nguyên	23/04/2004	An Giang	5.5	4.2	2.9	1.8	14.3	3.6	Rớt	Trừ 50% điểm (Nghe - Đọc - Viết)
243	VHU.TAB1.03.243	221A370560	Phan Lý	Nguyên	21/11/2003	Đồng Tháp	7.0	3.6	5.4	5.0	21.0	5.3	Đậu	
244	VHU.TAB1.03.244	221A050262	Trần Thị Thảo	Nguyên	10/01/2004	Cà Mau	Vắng	3.2	2.7	1.5	7.4	1.9	Rớt	Trừ 50% điểm (Nghe - Đọc - Viết)
245	VHU.TAB1.03.245	221A370433	Nguyễn Thị Thu	Nguyệt	10/05/2004	Gia Lai	6.5	8.0	8.3	5.0	27.8	7.0	Đậu	
246	VHU.TAB1.03.246	221A030750	Nguyễn Thị Ánh	Nguyệt	19/01/2004	Gia Lai	5.5	4.4	4.3	4.0	18.2	4.6	Rớt	Bảo lưu: Nói: 5.5
247	VHU.TAB1.03.247	211A310036	Nguyễn Thị	Nhã	11/05/2003	Bắc Ninh	6.5	9.2	10.0	8.5	34.2	8.6	Đậu	
248	VHU.TAB1.03.248	221A050087	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn	19/08/2004	Hưng Yên	7.0	8.8	10.0	7.0	32.8	8.2	Đậu	
249	VHU.TAB1.03.249	221A370054	Nguyễn Võ Thiện	Nhân	11/06/2004	Đồng Tháp	6.0	7.6	9.7	7.0	30.3	7.6	Đậu	
250	VHU.TAB1.03.250	211A010096	Trần Văn	Nhật	01/03/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	7.2	7.4	5.5	27.1	6.8	Đậu	
251	VHU.TAB1.03.251	221A371050	Nguyễn Việt	Nhật	06/03/2004	Đắk Lắk	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
252	VHU.TAB1.03.252	221A050176	Trần Thị Yến	Nhi	28/03/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	5.0	6.0	8.0	6.5	25.5	6.4	Đậu	Bảo lưu: Nói: 5.0; Nghe: 6.0; Đọc: 8.0

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
253	VHU.TAB1.03.253	221A050047	Lê Uyển	Nhi	06/08/2004	Thành phố Đồng Nai	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
254	VHU.TAB1.03.254	221A040058	Lê Nguyễn Yên	Nhi	09/04/2004	Đồng Tháp	5.5	6.8	5.7	5.0	23.0	5.8	Đậu	
255	VHU.TAB1.03.255	201A030072	Bùi Trần Hồng	Nhi	06/11/2002	Thành phố Huế	5.5	5.6	2.6	3.5	17.2	4.3	Rớt	
256	VHU.TAB1.03.256	211A090015	Trần Cao Ái	Nhi	23/10/2003	Khánh Hòa	5.5	9.2	9.1	6.0	29.8	7.5	Đậu	
257	VHU.TAB1.03.257	221A050258	Phạm Băng	Nhi	04/08/2004	Khánh Hòa	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
258	VHU.TAB1.03.258	221A050264	Nguyễn Thị Huyền	Nhi	16/01/2004	Đắk Lắk	6.0	8.4	6.0	6.0	26.4	6.6	Đậu	
259	VHU.TAB1.03.259	221A030401	Đỗ Thị Thảo	Nhi	14/07/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	3.6	2.6	3.5	16.2	4.1	Rớt	
260	VHU.TAB1.03.260	221A030288	Phạm Thị Tuyết	Nhi	01/12/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	5.6	6.9	8.0	26.0	6.5	Đậu	
261	VHU.TAB1.03.261	221A040426	Trần Nguyễn Kiều	Nhi	01/11/2004	Gia Lai	7.5	5.2	6.6	5.5	24.8	6.2	Đậu	
262	VHU.TAB1.03.262		Lê Quỳnh	Như	14/12/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	8.0	10.0	7.7	3.0	28.7	7.2	Đậu	
263	VHU.TAB1.03.263	231A210721	Vũ Thị Quỳnh	Như	16/05/2005	Lâm Đồng	6.0	6.8	7.7	5.0	25.5	6.4	Đậu	
264	VHU.TAB1.03.264	211A040243	Lê Phương	Như	15/07/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	8.4	6.3	5.5	25.7	6.4	Đậu	
265	VHU.TAB1.03.265	211A030161	Nguyễn Huỳnh	Như	24/05/2003	Cà Mau	6.0	5.6	3.1	5.0	19.7	4.9	Rớt	
266	VHU.TAB1.03.266	221A030878	Võ Thị Huỳnh	Như	05/07/2004	An Giang	7.0	9.2	8.3	9.0	33.5	8.4	Đậu	
267	VHU.TAB1.03.267	221A050395	Bùi Thị Quỳnh	Như	20/07/2004	Lâm Đồng	6.5	9.2	8.0	8.0	31.7	7.9	Đậu	
268	VHU.TAB1.03.268	211A030257	Phạm Lê Quỳnh	Như	12/12/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	7.2	6.9	7.0	28.6	7.2	Đậu	
269	VHU.TAB1.03.269	221A290073	Cao Thị Hà	Như	14/10/2004	Thành phố Đồng Nai	7.0	4.8	4.0	2.0	17.8	4.5	Rớt	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
270	VHU.TAB1.03.270	221A370067	Nguyễn Thị Tố	Như	17/06/2004	Vĩnh Long	6.0	7.6	7.7	4.5	25.8	6.5	Đậu	
271	VHU.TAB1.03.271	211A031523	Tạ Thị Hồng	Nhung	30/03/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5.0	2.4	3.0	1.0	11.4	2.9	Rớt	
272	VHU.TAB1.03.272	221A080236	Lưu Thị	Nhung	12/12/2004	Gia Lai	6.0	5.2	3.7	5.0	19.9	5.0	Đậu	
273	VHU.TAB1.03.273	221A360108	Mai Thị Thanh	Nhung	11/01/2004	Tây Ninh	5.0	9.2	10.0	8.5	32.7	8.2	Đậu	
274	VHU.TAB1.03.274	221A370945	Nguyễn Lê Tuyết	Nhung	21/04/2004	Đắk Lắk	7.0	8.4	9.4	8.0	32.8	8.2	Đậu	
275	VHU.TAB1.03.275	221A030387	Đâu Thị Hồng	Nhung	02/04/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	6.8	8.3	5.0	25.6	6.4	Đậu	
276	VHU.TAB1.03.276	221A270042	Trần Thị	Nhung	07/01/2004	Phú Thọ	5.0	8.0	10.0	5.5	28.5	7.1	Đậu	
277	VHU.TAB1.03.277	221A310169	Lê Thị Thanh	Nương	24/10/2004	Đắk Lắk	7.0	8.8	10.0	7.5	33.3	8.3	Đậu	
278	VHU.TAB1.03.278	221A370760	Đới Thị Hằng	Ny	14/04/2004	Thành phố Đồng Nai	7.0	4.0	5.4	4.0	20.4	5.1	Đậu	
279	VHU.TAB1.03.279	211A330031	Nguyễn Dương Thùy	Oanh	22/07/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5.0	5.2	5.4	5.5	21.1	5.3	Đậu	Bảo lưu: Nói: 5.0; Đọc: 5.4
280	VHU.TAB1.03.280	221A030589	Nguyễn Trần Quỳnh	Oanh	02/08/2004	Thành phố Đồng Nai	5.5	6.8	6.3	2.0	20.6	5.2	Rớt	Bảo lưu: Nói: 5.5; Đọc: 6.3
281	VHU.TAB1.03.281	221A031186	Đặng Nguyễn Hồng	Phấn	03/04/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	6.8	6.6	6.5	27.4	6.9	Đậu	
282	VHU.TAB1.03.282	211A010282	Huỳnh Tấn	Phát	17/07/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	6.4	5.7	2.0	21.1	5.3	Rớt	
283	VHU.TAB1.03.283	201A030238	Chạc Mỹ	Phát	05/03/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	2.8	4.3	2.0	16.1	4.0	Rớt	
284	VHU.TAB1.03.284	221A370424	Lâm Hoài	Phúc	08/09/2003	Cà Mau	6.5	2.8	3.7	2.0	15.0	3.8	Rớt	
285	VHU.TAB1.03.285	211A030186	Huỳnh Hoàng Trọng	Phúc	14/04/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.0	8.0	4.3	2.0	20.3	5.1	Rớt	
286	VHU.TAB1.03.286	221A030089	Nguyễn Hoài	Phúc	06/02/2004	Tây Ninh	4.8	4.8	3.4	4.0	17.0	4.3	Rớt	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
287	VHU.TAB1.03.287	231A380054	Lê Thế	Phúc	26/07/2005	Thành phố Đồng Nai	7.0	6.4	4.0	5.0	22.4	5.6	Đậu	
288	VHU.TAB1.03.288	211A050259	Nguyễn Chính	Phước	26/12/2003	Đắk Lắk	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
289	VHU.TAB1.03.289	211A030532	Ngô Thịnh	Phước	06/03/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	9.2	9.1	8.5	33.3	8.3	Đậu	
290	VHU.TAB1.03.290	221A010175	Đoàn Văn	Phước	24/09/2004	Đắk Lắk	5.5	9.2	6.0	5.0	25.7	6.4	Đậu	Bảo lưu: Nói: 5.5; Đọc: 6.0; Viết: 5.0
291	VHU.TAB1.03.291	221A110057	Ngô Xuân	Phước	18/09/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	7.8	9.2	8.6	7.5	33.1	8.3	Đậu	
292	VHU.TAB1.03.292	221A270036	Đàm Trúc	Phương	01/09/2004	Thành phố Cần Thơ	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
293	VHU.TAB1.03.293	221A370361	Trương Thị Thu	Phương	26/03/2004	Gia Lai	7.8	8.8	9.7	8.0	34.3	8.6	Đậu	
294	VHU.TAB1.03.294	221A300242	Hoàng Thị Hiếu	Phương	14/08/2004	Thành phố Đồng Nai	5.0	5.2	7.1	5.0	22.3	5.6	Đậu	
295	VHU.TAB1.03.295	211A050152	Lê Nguyễn Trí	Phương	21/11/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5.0	7.2	5.4	3.0	20.6	5.2	Đậu	
296	VHU.TAB1.03.296	201A140390	Tô Hà	Phương	15/04/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
297	VHU.TAB1.03.297	211A030029	Nguyễn Thị Ngọc	Phượng	19/12/2002	An Giang	5.0	4.8	4.3	1.0	15.1	3.8	Rớt	
298	VHU.TAB1.03.298	211A140180	Lê Thị	Phượng	11/07/2003	Tây Ninh	5.0	2.8	3.4	0.0	11.2	2.8	Rớt	
299	VHU.TAB1.03.299	221A370260	Lê Minh	Quang	05/12/2004	An Giang	6.5	7.6	6.6	8.0	28.7	7.2	Đậu	
300	VHU.TAB1.03.300	211A040017	Đặng Khắc	Quy	20/10/2003	Khánh Hòa	5.0	4.8	2.3	0.0	12.1	3.0	Rớt	
301	VHU.TAB1.03.301	211A070014	Nguyễn Anh	Quý	11/09/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	8.8	10.0	4.0	28.3	7.1	Đậu	
302	VHU.TAB1.03.302	191A250042	Phùng Bảo	Quý	05/10/2001	Vĩnh Long	7.5	5.6	5.7	5.0	23.8	6.0	Đậu	Bảo lưu: Nói: 7.5; Đọc: 5.7
303	VHU.TAB1.03.303	211A030868	Văn Trọng	Quý	04/07/2003	Vĩnh Long	5.5	4.0	5.1	5.0	19.6	4.9	Rớt	Bảo lưu: Đọc: 5.1; Viết: 5.0

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
304	VHU.TAB1.03.304	211A030039	Nguyễn Thị Ngọc	Quyền	24/01/2002	Tây Ninh	2.0	2.8	3.7	2.0	10.5	2.6	Rớt	
305	VHU.TAB1.03.305	211A040105	Nguyễn Đăng Mỹ	Quyền	07/02/2003	Đồng Tháp	5.0	5.2	4.0	3.0	17.2	4.3	Rớt	Bảo lưu: Nghe: 5.2
306	VHU.TAB1.03.306	211A030997	Nguyễn Mai Diễm	Quyển	27/04/2003	Cà Mau	7.5	7.2	7.7	8.5	30.9	7.7	Đậu	
307	VHU.TAB1.03.307	221A050089	Huỳnh Thị Hoa	Quyển	26/03/2004	Quảng Ngãi	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
308	VHU.TAB1.03.308	161A100175	Nguyễn Ngọc Như	Quyển	08/03/1996	Gia Lai	6.8	6.4	8.9	8.0	30.1	7.5	Đậu	
309	VHU.TAB1.03.309	221A050260	Trần Thị Diễm	Quyển	19/08/2004	Thành phố Đồng Nai	5.5	6.8	6.9	7.5	26.7	6.7	Đậu	
310	VHU.TAB1.03.310	221A030879	Ngô Thị Như	Quyển	02/01/2004	Đắk Lắk	6.8	6.4	6.0	8.0	27.2	6.8	Đậu	
311	VHU.TAB1.03.311	221A371037	Đỗ Thị Như	Quyển	08/03/2004	Gia Lai	5.0	3.6	5.1	5.0	18.7	4.7	Rớt	
312	VHU.TAB1.03.312	221A030053	Phan Thị Ngọc	Quyển	06/07/2004	Khánh Hòa	6.0	6.0	5.4	3.0	20.4	5.1	Đậu	
313	VHU.TAB1.03.313	221A290050	Lê Thị Ngọc	Quyển	29/09/2004	Quảng Trị	6.0	8.8	6.9	5.0	26.7	6.7	Đậu	
314	VHU.TAB1.03.314	221A031321	Dương Như	Quyển	18/04/2004	Khánh Hòa	7.0	8.0	8.0	7.5	30.5	7.6	Đậu	
315	VHU.TAB1.03.315	211A030581	Trần Văn	Rôn	26/04/2002	Thành phố Huế	6.0	5.2	7.4	3.0	21.6	5.4	Đậu	Bảo lưu: Nói: 6.0; Nghe: 5.2; Đọc: 7.4
316	VHU.TAB1.03.316	181A010093	Vũ Hồng	Sang	20/11/2000	Quảng Ngãi	6.0	3.2	4.3	8.0	21.5	5.4	Đậu	
317	VHU.TAB1.03.317	221A010008	Đặng Đoàn Khắc	Sang	17/11/2003	Đồng Tháp	5.8	8.8	10.0	8.5	33.1	8.3	Đậu	
318	VHU.TAB1.03.318	221A070022	Ngô Văn	Sinh	30/12/2003	Thành phố Đồng Nai	Vắng	3.0	4.2	0.3	7.4	1.9	Rớt	Trừ 50% điểm (Nghe - Đọc - Viết)
319	VHU.TAB1.03.319	211A080173	Trương Hoàng Mỹ	Tâm	04/12/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	8.8	8.3	7.0	29.6	7.4	Đậu	
320	VHU.TAB1.03.320	211A030002	Nguyễn Hoàng Yến	Tâm	21/04/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	2.8	4.6	6.0	18.9	4.7	Rớt	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
321	VHU.TAB1.03.321	211A010389	Nguyễn Đặng Ngọc	Tâm	15/11/2003	Quảng Trị	5.5	4.8	6.0	0.5	16.8	4.2	Rớt	
322	VHU.TAB1.03.322	201A020009	Lê Minh	Tân	01/02/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
323	VHU.TAB1.03.323	211A030848	Nguyễn Thanh	Tây	02/10/2003	An Giang	5.5	5.6	4.0	1.5	16.6	4.2	Rớt	Bảo lưu: Nói: 5.5
324	VHU.TAB1.03.324	201A100036	Châu Yếu	Tệt	16/12/1992	Thành phố Cần Thơ	7.8	6.0	5.1	4.5	23.4	5.9	Đậu	Bảo lưu: Nói: 7.8; Đọc: 5.1
325	VHU.TAB1.03.325	221A010333	Nguyễn Hoàng	Thái	12/12/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	6.0	6.4	7.7	7.0	27.1	6.8	Đậu	
326	VHU.TAB1.03.326	221A050346	Lê Quốc	Thái	14/05/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	7.6	8.6	8.0	31.2	7.8	Đậu	
327	VHU.TAB1.03.327	211A230230	Lưu Kim Lệ	Thắm	24/04/2002	Đắk Lắk	5.0	3.2	3.1	1.0	12.3	3.1	Rớt	
328	VHU.TAB1.03.328	221A030363	Nguyễn Thị Hồng	Thắm	24/08/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	6.0	7.2	5.4	8.0	26.6	6.7	Đậu	
329	VHU.TAB1.03.329	221A040009	Nguyễn Thị	Thắm	03/12/2004	Tây Ninh	6.8	4.8	4.6	5.5	21.7	5.4	Đậu	Bảo lưu: Viết: 5.5
330	VHU.TAB1.03.330	221A010302	Trần Đức	Thắng	01/01/2004	Khánh Hòa	5.5	9.2	9.4	5.0	29.1	7.3	Đậu	
331	VHU.TAB1.03.331	221A030032	Dương Văn	Thắng	07/05/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	5.0	5.6	8.0	8.5	27.1	6.8	Đậu	
332	VHU.TAB1.03.332	221A160150	Võ Thị Mỹ	Thanh	04/08/2004	Đồng Tháp	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
333	VHU.TAB1.03.333	221A230275	Lê Hà Nhật	Thanh	01/04/2004	Lâm Đồng	7.0	6.8	7.7	7.0	28.5	7.1	Đậu	
334	VHU.TAB1.03.334	211A030680	Nguyễn Minh	Thành	17/11/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	6.8	8.0	5.0	26.8	6.7	Đậu	
335	VHU.TAB1.03.335	221A230141	Lê Thị Phương	Thành	31/12/2004	Lâm Đồng	5.5	6.4	6.6	5.5	24.0	6.0	Đậu	
336	VHU.TAB1.03.336		Huỳnh Cảnh	Thành	08/08/1980	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	6.4	6.0	4.5	16.9	4.2	Rớt	
337	VHU.TAB1.03.337	221A040471	Lê Thu	Thảo	18/12/2003	Lâm Đồng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
338	VHU.TAB1.03.338	211A050135	Vũ Phương	Thảo	09/07/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.3	5.2	8.6	7.0	28.1	7.0	Đậu	
339	VHU.TAB1.03.339	221A371120	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	30/08/2004	Hà Tĩnh	4.0	3.2	4.0	0.5	11.7	2.9	Rớt	
340	VHU.TAB1.03.340	221A360017	Võ Thị	Thảo	07/07/2004	Lâm Đồng	6.5	10.0	10.0	6.0	32.5	8.1	Đậu	
341	VHU.TAB1.03.341	221A371161	Bạch Thị Thanh	Thảo	10/11/2004	Khánh Hòa	6.0	4.8	7.1	5.5	23.4	5.9	Đậu	
342	VHU.TAB1.03.342	221A210247	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	05/07/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	5.2	8.6	4.0	23.3	5.8	Đậu	
343	VHU.TAB1.03.343	221A050280	Nguyễn Thanh	Thảo	09/09/2004	Khánh Hòa	8.0	6.4	6.0	4.5	24.9	6.2	Đậu	
344	VHU.TAB1.03.344	221A030382	Lương Trần Phương	Thảo	16/12/2004	Đắk Lắk	7.8	6.8	6.6	5.0	26.2	6.6	Đậu	Bảo lưu: Nói: 7.8; Nghe: 6.8; Đọc: 6.6
345	VHU.TAB1.03.345	221A320325	Trần Lê Hồng	Thảo	21/02/2004	Đồng Tháp	5.0	4.8	5.7	2.0	17.5	4.4	Rớt	
346	VHU.TAB1.03.346	221A010677	Trương Trọng	Thảo	03/04/2004	Đắk Lắk	5.5	4.4	4.6	0.0	14.5	3.6	Rớt	
347	VHU.TAB1.03.347	221A070298	Nguyễn Thuận	Thiên	26/10/2004	Thành phố Huế	7.0	8.8	9.1	7.5	32.4	8.1	Đậu	
348	VHU.TAB1.03.348	221A100078	Huỳnh Ngọc Thiên	Thiên	30/09/2004	Đồng Tháp	7.0	4.8	8.0	6.0	25.8	6.5	Đậu	
349	VHU.TAB1.03.349	211A010347	Trần Văn	Thiên	02/02/2003	Lâm Đồng	5.0	8.4	9.7	7.5	30.6	7.7	Đậu	
350	VHU.TAB1.03.350	221A100040	Trần Nguyễn Đức	Thiện	07/07/2004	Gia Lai	6.0	4.0	8.6	8.5	27.1	6.8	Đậu	
351	VHU.TAB1.03.351	221A010487	Phan Lý Bảo	Thịnh	28/04/2003	Đồng Tháp	Vắng	6.0	8.3	0.0	14.3	3.6	Rớt	
352	VHU.TAB1.03.352	201A300002	Lương Nhật	Thịnh	07/10/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	4.8	6.9	4.5	23.2	5.8	Đậu	
353	VHU.TAB1.03.353	221A040027	Nguyễn Võ Minh	Thơ	14/04/2004	Lâm Đồng	4.8	8.4	5.7	5.0	23.9	6.0	Đậu	
354	VHU.TAB1.03.354	221A100080	Huỳnh Lệ Kim	Thoa	01/07/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	8.0	8.3	8.0	31.8	8.0	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
355	VHU.TAB1.03.355	211A030142	Phan Minh	Thống	18/04/2003	Thành phố Đồng Nai	8.0	5.6	5.4	7.5	26.5	6.6	Đậu	Bảo lưu: Nói: 8.0; Đọc: 5.4; Viết: 7.5
356	VHU.TAB1.03.356	231A370420	Tăng Trúc Minh	Thư	23/08/2005	Thành phố Đồng Nai	7.0	6.8	7.1	7.0	27.9	7.0	Đậu	
357	VHU.TAB1.03.357	221A360127	Phan Thị	Thư	18/02/2004	Gia Lai	6.5	6.0	3.7	7.0	23.2	5.8	Đậu	
358	VHU.TAB1.03.358	221A370785	Nguyễn Hồng Anh	Thư	09/09/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	6.8	9.6	9.7	7.0	33.1	8.3	Đậu	
359	VHU.TAB1.03.359	211A030784	Nguyễn Anh	Thư	07/07/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	6.0	9.2	8.6	5.0	28.8	7.2	Đậu	
360	VHU.TAB1.03.360	211A080024	Nguyễn Ngọc Anh	Thư	18/12/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	7.6	8.9	8.0	30.0	7.5	Đậu	
361	VHU.TAB1.03.361	221A230525	Phạm Anh	Thư	14/05/2004	Thành phố Đồng Nai	6.0	6.4	5.1	7.0	24.5	6.1	Đậu	Bảo lưu: Nghe: 6.4; Đọc: 5.1; Viết: 7.0
362	VHU.TAB1.03.362	221A370582	Phạm Nguyễn Anh	Thư	05/03/2004	Cà Mau	8.5	7.2	9.4	8.0	33.1	8.3	Đậu	
363	VHU.TAB1.03.363	221A050671	Phan Minh	Thư	03/03/2004	Đồng Tháp	4.8	4.4	6.3	3.0	18.5	4.6	Rớt	
364	VHU.TAB1.03.364	221A370014	Nguyễn Thị Thanh	Thư	15/07/2004	Thành phố Đồng Nai	6.0	10.0	8.9	9.0	33.9	8.5	Đậu	
365	VHU.TAB1.03.365	221A040655	Lê Vũ Anh	Thư	18/12/2004	Khánh Hòa	6.0	6.4	8.0	7.5	27.9	7.0	Đậu	
366	VHU.TAB1.03.366	231A320159	Vi Hoàng Đức	Thuận	12/10/2005	Gia Lai	4.8	5.6	5.7	1.0	17.1	4.3	Rớt	
367	VHU.TAB1.03.367	221A370020	Nguyễn Thị Mỹ	Thuận	28/07/2004	Gia Lai	6.3	5.6	5.1	4.5	21.5	5.4	Đậu	
368	VHU.TAB1.03.368	221A040462	Nguyễn Trương Bích	Thuận	04/01/2004	An Giang	8.0	5.2	5.7	6.5	25.4	6.4	Đậu	
369	VHU.TAB1.03.369	221A010085	Huỳnh Lê Văn	Thức	16/08/2004	Quảng Ngãi	5.0	6.8	7.1	7.5	26.4	6.6	Đậu	Bảo lưu: Nói: 5.0; Đọc: 7.1
370	VHU.TAB1.03.370	211A330011	Võ Thị Mai	Thuy	24/02/2003	Tây Ninh	5.0	5.6	4.9	2.0	17.5	4.4	Rớt	
371	VHU.TAB1.03.371	221A030689	Phan Thanh	Thúy	07/09/2004	Đắk Lắk	Vắng	3.6	4.0	0.0	7.6	1.9	Rớt	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
372	VHU.TAB1.03.372	201A030030	Lê Thị Hồng	Thúy	08/10/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	6.3	8.8	7.1	7.0	29.2	7.3	Đậu	
373	VHU.TAB1.03.373	221A040628	Đào Thị Thanh	Thúy	08/08/2004	Gia Lai	7.5	9.2	6.0	8.0	30.7	7.7	Đậu	
374	VHU.TAB1.03.374	221A050667	Phùng Mã Ngọc	Thúy	27/06/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	7.2	5.4	4.5	24.1	6.0	Đậu	
375	VHU.TAB1.03.375	221A210393	Đoàn Thị Thu	Thúy	28/03/2003	Đắk Lắk	5.0	7.2	7.7	5.5	25.4	6.4	Đậu	
376	VHU.TAB1.03.376	221A270089	Trần Thị Thu	Thúy	25/07/2003	Gia Lai	5.0	7.2	8.3	5.0	25.5	6.4	Đậu	
377	VHU.TAB1.03.377	221A050693	Nguyễn Thị Thu	Thúy	07/09/2004	Lâm Đồng	5.0	6.0	8.3	7.0	26.3	6.6	Đậu	
378	VHU.TAB1.03.378	221A370384	Nguyễn Thị Thùy	Tiên	20/09/2004	Quảng Ngãi	5.5	5.6	8.3	8.5	27.9	7.0	Đậu	
379	VHU.TAB1.03.379	221A370523	Nguyễn Thị Cẩm	Tiên	23/06/2004	Tây Ninh	5.5	4.4	4.3	3.0	17.2	4.3	Rớt	
380	VHU.TAB1.03.380	221A040139	Nguyễn Đình Thị Song	Tiên	25/01/2003	Khánh Hòa	6.0	7.2	5.4	7.0	25.6	6.4	Đậu	
381	VHU.TAB1.03.381	221A030722	Bùi Thị Mỹ	Tính	18/04/2004	Đắk Lắk	5.5	4.8	6.9	6.0	23.2	5.8	Đậu	
382	VHU.TAB1.03.382	221A320369	Nguyễn Thị	Tinh	15/02/2004	Đắk Lắk	7.0	8.4	9.7	5.0	30.1	7.5	Đậu	
383	VHU.TAB1.03.383	221A370021	Ngô Thị Bích	Trà	30/12/2004	Gia Lai	7.5	9.2	10.0	8.0	34.7	8.7	Đậu	
384	VHU.TAB1.03.384	221A360087	Huỳnh Thị Thanh	Trà	16/08/2004	Vĩnh Long	7.5	8.0	7.7	6.0	29.2	7.3	Đậu	
385	VHU.TAB1.03.385	221A040170	Hồng Quế	Trâm	03/05/2004	Tây Ninh	5.0	7.6	8.9	6.0	27.5	6.9	Đậu	
386	VHU.TAB1.03.386	221A050591	Đặng Thị Huyền	Trâm	04/10/2004	Tây Ninh	6.0	7.6	6.6	8.5	28.7	7.2	Đậu	
387	VHU.TAB1.03.387	231A080439	Lê Thị Bích	Trâm	26/07/2005	Đồng Tháp	6.0	8.8	6.6	7.5	28.9	7.2	Đậu	
388	VHU.TAB1.03.388	221A300141	Hoàng Bảo	Trâm	07/05/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	6.0	3.6	5.4	4.0	19.0	4.8	Rớt	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
389	VHU.TAB1.03.389	221A370794	Nguyễn Thị Bảo	Trân	17/09/2004	Đồng Tháp	5.5	5.6	5.7	6.5	23.3	5.8	Đậu	
390	VHU.TAB1.03.390	221A030905	Trần Thị Huyền	Trân	23/03/2004	Đồng Tháp	6.5	5.2	7.4	7.5	26.6	6.7	Đậu	
391	VHU.TAB1.03.391	211A050028	Lê Trần Quế	Trân	16/09/2003	Đồng Tháp	5.5	5.6	4.0	5.5	20.6	5.2	Đậu	
392	VHU.TAB1.03.392	221A100096	Nguyễn Đạt Hoàng	Trang	10/01/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
393	VHU.TAB1.03.393	221A370490	Lê Thị Thùy	Trang	27/03/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	8.0	8.0	8.0	31.0	7.8	Đậu	
394	VHU.TAB1.03.394	211A050004	Hoàng Thị Phương	Trang	30/08/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	5.6	5.7	5.0	23.3	5.8	Đậu	
395	VHU.TAB1.03.395	211A030880	Đỗ Thị Thuý	Trang	28/06/2003	Ninh Bình	5.0	3.6	3.7	3.0	15.3	3.8	Rớt	
396	VHU.TAB1.03.396	231A030298	Nguyễn Thị Thu	Trang	13/12/2005	Thành phố Đồng Nai	6.5	5.6	6.0	4.5	22.6	5.7	Đậu	
397	VHU.TAB1.03.397	221A040534	Đoàn Thị Thuý	Trang	29/05/2004	Vĩnh Long	5.5	5.6	8.3	2.0	21.4	5.4	Rớt	
398	VHU.TAB1.03.398	221A320033	Trần Thị Thu	Trang	07/10/2004	Lâm Đồng	6.0	8.4	9.1	8.0	31.5	7.9	Đậu	
399	VHU.TAB1.03.399	221A050239	Phạm Thị Kiều	Trang	10/01/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	6.0	7.6	7.7	6.5	27.8	7.0	Đậu	
400	VHU.TAB1.03.400	211A230119	Hoàng Thị	Trang	07/06/2003	Đắk Lắk	5.0	5.6	9.1	7.5	27.2	6.8	Đậu	
401	VHU.TAB1.03.401	211A070006	Võ Minh	Tri	17/06/2003	Gia Lai	7.0	5.6	7.1	6.5	26.2	6.6	Đậu	
402	VHU.TAB1.03.402	221A050602	Lê Quang	Trí	10/03/2004	Gia Lai	7.0	6.0	7.4	5.5	25.9	6.5	Đậu	
403	VHU.TAB1.03.403	211A290003	Võ Tiến	Triển	07/12/2003	Đồng Tháp	5.0	4.8	5.4	3.5	18.7	4.7	Rớt	
404	VHU.TAB1.03.404	221A370793	Đoàn Thị Diễm	Trinh	05/07/2004	Cà Mau	5.5	4.0	5.1	4.5	19.1	4.8	Rớt	
405	VHU.TAB1.03.405	221A370108	Trần Thị Mỹ	Trinh	10/09/2004	Gia Lai	5.5	4.4	6.6	4.5	21.0	5.3	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
406	VHU.TAB1.03.406	221A030534	Hồ Tú	Trinh	29/06/2004	Lâm Đồng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
407	VHU.TAB1.03.407	221A210278	Nguyễn Hải	Trọng	29/10/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	9.2	8.6	6.0	30.3	7.6	Đậu	
408	VHU.TAB1.03.408	221A370141	Lê Thanh	Trúc	01/05/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	5.2	5.4	5.0	23.1	5.8	Đậu	
409	VHU.TAB1.03.409	221A030267	Võ Thị Hồng	Trúc	23/10/2004	Tây Ninh	5.0	8.0	8.9	8.0	29.9	7.5	Đậu	
410	VHU.TAB1.03.410	201A170166	Hồ Thị Thanh	Trúc	01/01/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
411	VHU.TAB1.03.411	211A040004	Bùi Thị Thanh	Trúc	27/10/2003	Tây Ninh	5.0	3.6	4.0	2.0	14.6	3.7	Rớt	
412	VHU.TAB1.03.412	221A040030	Trần Ngọc Thanh	Trúc	16/11/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	5.0	6.8	5.1	2.0	18.9	4.7	Rớt	
413	VHU.TAB1.03.413	211A070108	Nguyễn Minh	Trung	24/11/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	9.2	6.0	4.5	26.7	6.7	Đậu	
414	VHU.TAB1.03.414		Trần Lương Nguyên	Trung	06/11/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	3.2	3.0	4.5	16.2	4.1	Rớt	
415	VHU.TAB1.03.415	211A240017	Bùi Ngọc	Trung	24/03/2003	An Giang	6.0	3.6	6.3	2.0	17.9	4.5	Rớt	
416	VHU.TAB1.03.416	211A030124	Nguyễn Lê Nhật	Trường	08/12/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	5.2	3.4	3.0	19.1	4.8	Rớt	Bảo lưu: Nói: 7.5; Nghe: 5.2
417	VHU.TAB1.03.417	221A230489	Nguyễn Dương Cẩm	Tú	03/05/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	8.4	8.0	8.5	31.4	7.9	Đậu	
418	VHU.TAB1.03.418	211A030805	Trần Thị Cẩm	Tú	29/08/2003	Tây Ninh	6.5	5.6	5.7	7.5	25.3	6.3	Đậu	
419	VHU.TAB1.03.419	221A230193	Thị Công	Tuấn	27/05/2004	Tây Ninh	6.5	8.8	8.9	5.0	29.2	7.3	Đậu	
420	VHU.TAB1.03.420	221A050052	Phạm Anh	Tuấn	15/05/2004	Lâm Đồng	5.0	8.4	7.7	8.0	29.1	7.3	Đậu	
421	VHU.TAB1.03.421	211A030836	Phạm Công	Tuấn	18/08/2003	Ninh Bình	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
422	VHU.TAB1.03.422	221A020044	Phan Minh	Tuấn	07/04/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	3.6	4.0	3.0	17.6	4.4	Rớt	Bảo lưu: Nói: 7.0

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
423	VHU.TAB1.03.423	221A310175	Nguyễn Dương Hoàng	Tuyền	11/12/2004	Quảng Ngãi	4.5	3.2	3.7	3.0	14.4	3.6	Rớt	
424	VHU.TAB1.03.424	191A030131	Phạm Mộng	Tuyền	18/11/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	4.0	3.4	2.0	15.9	4.0	Rớt	
425	VHU.TAB1.03.425	221A370369	Huỳnh Thị Thanh	Tuyền	07/09/2004	Quảng Ngãi	5.0	8.4	6.6	6.5	26.5	6.6	Đậu	
426	VHU.TAB1.03.426	211A270012	Trần Bích	Tuyền	28/03/2003	Đồng Tháp	7.0	7.2	6.0	6.0	26.2	6.6	Đậu	
427	VHU.TAB1.03.427	221A230075	Nguyễn Ngọc	Tuyền	15/08/2004	Cà Mau	7.0	5.6	5.7	7.5	25.8	6.5	Đậu	
428	VHU.TAB1.03.428	201A030429	Đặng Nguyễn Thanh	Tuyền	26/06/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	4.5	2.4	1.7	6.5	15.1	3.8	Rớt	
429	VHU.TAB1.03.429	211A031344	Nguyễn Ngọc Thanh	Tuyền	02/05/2003	Gia Lai	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
430	VHU.TAB1.03.430	221A030695	Hồ Thị Yến	Ty	09/03/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	5.0	8.0	7.1	1.0	21.1	5.3	Rớt	
431	VHU.TAB1.03.431	221A110006	Nguyễn Phương	Uyên	24/05/2004	Tây Ninh	5.5	8.8	9.7	5.0	29.0	7.3	Đậu	Bảo lưu: Nói: 5.5; Viết: 5.0
432	VHU.TAB1.03.432	221A370971	Lê Tố	Uyên	29/11/2004	Đắk Lắk	7.0	5.2	5.7	5.5	23.4	5.9	Đậu	
433	VHU.TAB1.03.433	221A210404	Nguyễn Thị Bích	Vân	02/12/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	8.0	8.4	10.0	7.5	33.9	8.5	Đậu	
434	VHU.TAB1.03.434	221A210254	Nguyễn Trần Xuân	Vân	26/01/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	6.0	8.0	6.0	26.5	6.6	Đậu	Bảo lưu: Nói: 6.5; Nghe: 6.0; Đọc: 8.0
435	VHU.TAB1.03.435	221A030954	Nguyễn Thị Thuý	Vân	29/09/2004	Gia Lai	7.0	5.2	5.4	5.0	22.6	5.7	Đậu	
436	VHU.TAB1.03.436	231A360194	Nguyễn Thị Thảo	Vân	26/05/2005	Thành phố Hồ Chí Minh	6.5	8.4	8.3	6.0	29.2	7.3	Đậu	
437	VHU.TAB1.03.437	221A031135	Đỗ Thị Thúy	Vân	02/02/2004	Lâm Đồng	7.0	3.2	5.1	8.0	23.3	5.8	Đậu	
438	VHU.TAB1.03.438	221A320231	Nguyễn Thị Hải	Vân	30/04/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	5.0	8.4	8.0	2.0	23.4	5.9	Rớt	
439	VHU.TAB1.03.439	221A031273	Nguyễn Hồ Trúc	Vân	24/07/2004	Đồng Tháp	5.0	6.0	7.1	5.0	23.1	5.8	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
440	VHU.TAB1.03.440	221A010232	Võ Lê Hoàng	Vân	20/06/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	4.0	7.4	4.5	22.9	5.7	Đậu	
441	VHU.TAB1.03.441	201A160126	Huỳnh Thị Kim	Vi	02/01/2002	Lâm Đồng	6.5	6.0	5.7	2.0	20.2	5.1	Rớt	Bảo lưu: Nói: 6.5; Nghe: 6.0
442	VHU.TAB1.03.442	211A010039	Đỗ Tường	Vi	13/01/2003	Tây Ninh	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
443	VHU.TAB1.03.443	211A040022	Lê Nhật Tường	Vi	16/10/2003	Lâm Đồng	7.5	4.8	6.3	3.5	22.1	5.5	Đậu	
444	VHU.TAB1.03.444	201A160073	Đỗ Thị Tường	Vi	20/09/2002	Đồng Tháp	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
445	VHU.TAB1.03.445	201A010126	Trần Triều	Vĩ	12/01/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	5.0	2.4	3.4	2.0	12.8	3.2	Rớt	
446	VHU.TAB1.03.446	211A040030	Bùi Xuân	Việt	22/06/2003	Thành phố Đồng Nai	6.0	2.8	2.0	4.0	14.8	3.7	Rớt	Bảo lưu: Nói: 6.0
447	VHU.TAB1.03.447	221A230358	Huỳnh Quốc	Việt	20/09/2004	Quảng Ngãi	Vắng	3.2	4.6	4.0	11.8	3.0	Rớt	
448	VHU.TAB1.03.448	221A040126	Nguyễn Thế	Vinh	14/11/2004	Đồng Tháp	7.0	6.4	5.7	8.5	27.6	6.9	Đậu	
449	VHU.TAB1.03.449	221A270077	Lê Anh	Vũ	23/12/2004	Thành phố Đồng Nai	7.5	3.6	3.7	5.0	19.8	5.0	Đậu	
450	VHU.TAB1.03.450	221A230228	Quảng Trường	Vũ	03/06/2004	Thành phố Đồng Nai	Vắng	4.0	2.3	2.0	8.3	2.1	Rớt	
451	VHU.TAB1.03.451	151A080558	Nguyễn Thị Kim	Vui	25/05/1997	Đồng Tháp	7.5	8.4	7.1	8.0	31.0	7.8	Đậu	
452	VHU.TAB1.03.452	231A310255	Lưu Thế	Vương	15/01/2005	Thành phố Hồ Chí Minh	8.0	6.0	7.1	8.0	29.1	7.3	Đậu	
453	VHU.TAB1.03.453	221A030620	Nguyễn Quốc	Vương	25/03/2004	Đồng Tháp	5.5	9.2	7.1	8.0	29.8	7.5	Đậu	
454	VHU.TAB1.03.454	241A210928	Lê Nguyễn Ái	Vy	20/10/2006	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	8.4	8.6	6.0	30.0	7.5	Đậu	
455	VHU.TAB1.03.455	221A360114	Nguyễn Tường	Vy	21/03/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	7.2	8.9	8.0	31.1	7.8	Đậu	
456	VHU.TAB1.03.456	221A030903	Phạm Ngọc Yến	Vy	03/11/2004	Đồng Tháp	7.0	5.6	3.0	6.0	21.6	5.4	Đậu	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
457	VHU.TAB1.03.457	221A210595	Nguyễn Thị Thuý	Vy	17/04/2004	Vĩnh Long	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
458	VHU.TAB1.03.458	221A210310	Lê Tuyết	Vy	12/02/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7.0	2.4	4.9	3.5	17.8	4.5	Rớt	
459	VHU.TAB1.03.459	221A370429	Nguyễn Ngọc Thanh	Xuân	30/04/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7.5	7.6	6.6	6.0	27.7	6.9	Đậu	
460	VHU.TAB1.03.460	231A050282	Nguyễn Thị Kim	Xuyến	27/10/2005	Quảng Ngãi	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	Rớt	Vắng
461	VHU.TAB1.03.461	221A230463	Nguyễn Huỳnh Như	Ý	09/03/2004	An Giang	7.5	7.6	8.3	6.5	29.9	7.5	Đậu	
462	VHU.TAB1.03.462	221A050390	Bùi Thị Như	Ý	09/10/2004	Đồng Tháp	5.0	5.6	9.4	6.0	26.0	6.5	Đậu	Bảo lưu: Nói: 5.0; Nghe: 5.6
463	VHU.TAB1.03.463	231A230053	Võ Văn	Ý	14/05/2004	Quảng Ngãi	3.0	3.2	4.0	3.0	13.2	3.3	Rớt	
464	VHU.TAB1.03.464	221A050295	Lê Thị Hoàng	Yên	11/09/2004	Thành phố Đồng Nai	Vắng	4.8	6.6	3.0	14.4	3.6	Rớt	
465	VHU.TAB1.03.465	211A210079	Nguyễn Thị Hoàng	Yên	26/08/2003	Đồng Tháp	7.0	4.8	4.3	4.5	20.6	5.2	Đậu	

Tổng số thí sinh theo danh sách: 465

Số thí sinh dự kiểm tra: 427

Số thí sinh vắng kiểm tra: 38

Số thí sinh đậu: 296

Số thí sinh rớt: 131

Hiệu trưởng

(Đã ký)

PGS. TS. Nguyễn Minh Đức